



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

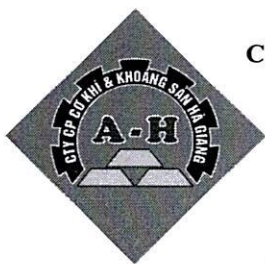
QUÍ III NĂM 2020

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận: -

-

Hà Giang, tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: | Trang 6-16 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87.588.170.893	94.684.698.880
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.656.771.312	7.540.496.008
1.	Tiền	111		4.256.771.312	6.240.496.008
2.	Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	1.300.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	47.300.000.000	51.800.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	47.300.000.000	51.800.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.630.908.461	2.023.079.650
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	1.121.985.433	422.488.778
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		997.759.985	1.038.829.984
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	1.237.403.896	1.288.001.741
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(726.240.853)	(726.240.853)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		32.896.644.720	33.053.099.719
1.	Hàng tồn kho	141	VI.7	32.896.644.720	33.053.099.719
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		103.846.400	268.023.503
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	103.846.400	103.841.233
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	164.182.270
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		77.596.895.028	83.691.630.605
I.	Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		2.398.481.043	2.156.651.566
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	2.398.481.043	2.156.651.566
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		22.106.006.462	28.089.646.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	11.562.906.229	14.695.006.862
	- Nguyên giá	222		64.799.536.058	64.763.676.058
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.236.629.829)	(50.068.669.196)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.543.100.233	13.394.639.198
	- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.625.451.960)	(32.773.912.995)
III.	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.810.384.434	8.694.735.426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	8.810.384.434	8.694.735.426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.849.640.725	42.849.640.725
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12.756.900.240	12.756.900.240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69.469.880.000	69.469.880.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2.c	(39.377.139.515)	(39.377.139.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.432.382.364	1.900.956.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.432.382.364	1.900.956.828
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
5. Lợi thế Thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165.185.065.921	178.376.329.485

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		21.200.784.041	26.948.619.518
I. Nợ ngắn hạn		310		7.984.493.659	13.730.829.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	1.471.025.873	3.093.317.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	VI.19.a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	4.857.376.521	6.327.653.425
4. Phải trả người lao động		314		1.399.410.900	3.112.218.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	191.410.732	257.410.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	673.773.505	563.328.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	(608.503.872)	376.900.679
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		13.216.290.382	13.217.790.382
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	13.207.290.382	13.208.790.382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		143.984.281.880	151.427.709.967
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.25	143.984.281.880	151.427.709.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-

N: 5
 CỖ
 VÀ
 H: 6



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	15.920.168.059	21.296.699.504	53.433.962.111	65.346.402.693
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.920.168.059	21.296.699.504	53.433.962.111	65.346.402.693
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.188.223.234	18.381.096.626	41.244.515.544	49.950.126.657
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.731.944.825	2.915.602.878	12.189.446.567	15.396.276.036
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	613.080.125	873.385.270	2.167.215.791	3.113.732.679
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	176.194.000	45.600.703	189.001.560
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	171.835.616	616.438	171.835.616
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	220.999.969	344.532.187	847.243.943	927.555.969
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	2.791.503.289	2.639.651.299	7.838.849.856	8.087.028.802
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		332.521.692	628.610.662	5.624.967.856	9.306.422.384
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	89.492.727	-	130.978.577	39.041.114
12.	Chi phí khác	32	VII.7	294.080.000	112.000.000	681.460.000	572.250.000
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(204.587.273)	(112.000.000)	(550.481.423)	(533.208.886)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		127.934.419	516.610.662	5.074.486.433	8.773.213.498
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	53.642.727	111.051.870	769.819.771	1.119.444.115
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.291.692	405.558.792	4.304.666.662	7.653.769.383
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	34	343	610
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám Đốc

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng



Ma Ngọc Tiến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	5.074.486.433	8.773.213.498
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		6.019.499.598	8.235.688.382
- Các khoản dự phòng	03		1.500.000	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(66.220.937)	14.852.739
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.056.010.589)	(3.128.585.418)
- Chi phí lãi vay	06		616.438	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.973.870.943	13.895.169.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(839.353.355)	7.014.580.339
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		156.454.999	(12.370.577.820)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.817.573.653)	(6.891.155.591)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		468.569.297	1.474.947.050
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(616.438)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(551.994.774)	(1.866.340.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.196.923.300)	(3.223.522.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192.433.719	(1.966.899.915)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151.509.008)	(1.557.266.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.994.082.192)	(31.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.494.082.192	102.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.045.705.656	4.201.333.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.394.196.648	73.344.067.064
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.000.000.000	14.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.000.000.000)	(14.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.949.945.633)	5.813.207.149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.540.496.008	17.126.179.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		66.220.937	(14.852.739)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.656.771.312	22.924.533.958

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Tiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 15 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 15 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

Phương pháp trích lập các khoản dự phòng: Áp dụng theo TT số 48/2019/TT-BTC, ngày 8/8/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, TSCĐ thuê Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến

chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ

Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp

với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm

phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán

ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác

Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016. Hưởng thuế suất 10% từ năm 2017 đến năm 2020. Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

1- Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	632.307.319	662.315.479
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.551.570.555	1.557.199.056
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	72.893.438	4.020.981.473
- Các khoản tương đương tiền	400.000.000	1.300.000.000
Cộng	4.656.771.312	7.540.496.008

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh:						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1, Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn		47.300.000.000		51.800.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		47.300.000.000		51.800.000.000
b2, Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng
CT CP khai thác chế biến KS Hải Dương (KH)	1.164.920	35,7	12.756.900.240	-	1.164.920	35,7	12.756.900.240	-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	39.377.139.515	4.166.988	9,69	69.469.880.000	39.377.139.515
Cộng			82.226.780.240	39.377.139.515			82.226.780.240	39.377.139.515

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
TOKOKOSEN mua kim loại	859.212.611	138.280.392
Khách hàng khác	262.772.822	284.208.386
Cộng	1.121.985.433	422.488.778
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
....		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
....		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	352.239.442		406.491.675.00	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	73.287.444		70.809.988	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	694.017.536		683.712.603	
- Phải thu khác	117.859.474		126.987.475	-
Cộng:	1.237.403.896	-	1.288.001.741	-
b) Dài hạn:				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

- Phải thu khác	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	286.796.269	276.687.213	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	1.939.704.374	1.707.983.953	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400	171.980.400	
- Đặt cọc thuê dụng cụ	-	-	-
Cộng:	2.398.481.043	-	2.156.651.566

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)

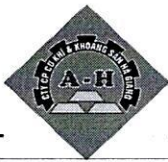
7, Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.372.059.254		4.626.004.556	
- Công cụ, dụng cụ	480.295.202		679.741.850	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.483.547.820		5.003.198.059	
- Thành phẩm	20.560.742.444		22.744.155.254	
Cộng:	32.896.644.720	-	33.053.099.719	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
.....				
Cộng:				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ		Đầu năm	
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ		1.703.504.827		1.703.504.827
Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM		174.360.909		174.360.909
Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ		6.406.990.734		6.406.990.734
Sửa chữa đường kênh dẫn nước - PX khai thác		525.527.964		400.967.324
Chi phí S/c nâng cấp lò luyện		-		8.911.632
Cộng:		8.810.384.434		8.694.735.426

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.886.286.343	33.265.136.649	8.055.804.866	556.448.200	64.763.676.058
- Mua trong năm		35.860.000			35.860.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.886.286.343	33.300.996.649	8.055.804.866	556.448.200	64.799.536.058
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.604.365.153	23.120.767.978	6.793.172.033	550.364.032	50.068.669.196
- Khấu hao trong kỳ	748.308.542	2.114.758.172	298.809.750	6.084.169	3.167.960.633



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.352.673.695	25.235.526.150	7.091.981.783	556.448.201	53.236.629.829
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	3.281.921.190	10.144.368.671	1.262.632.833	6.084.168	14.695.006.862
+ Tại ngày cuối kỳ	2.533.612.648	8.065.470.499	963.823.083	(1)	11.562.906.229

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.712.786.517 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.006.180.845	20.288.285.400	380.554.359	11.098.892.391	32.773.912.995
- Khấu hao trong kỳ	121.435.365	1.757.346.000		972.757.600	2.851.538.965
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.127.616.210	22.045.631.400	380.554.359	12.071.649.991	35.625.451.960
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.821.414.610	2.434.741.600	-	9.138.482.988	13.394.639.198
+ Tại ngày cuối kỳ	1.699.979.245	677.395.600	-	8.165.725.388	10.543.100.233

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	103.846.400	103.841.233
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	103.846.400	103.841.233

a) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	-	2.494.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	68.816.000	66.582.770
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	245.233.470	221.123.600
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	1.118.332.894	1.610.756.458
Cộng :	1.432.382.364	1.900.956.828

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
.....		
b) Dài hạn:		
.....		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn			1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
....						
b) Vay dài hạn						
....						
Cộng			1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tiền thuê bốc xúc vận chuyển tại mỏ Mậu Duệ	0	0	432.638.573	432.638.573
- Tiền than - Cty TNHH Thuận An, Đức Minh, Minh Tuấn, HACO6	1.018.132.140	1.018.132.140	2.350.491.990	2.350.491.990
- Phải trả cho các đối tượng khác	452.893.733	452.893.733	310.186.484	310.186.484
Cộng	1.471.025.873	1.471.025.873	3.093.317.047	3.093.317.047
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:	Đầu năm	Số PN trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước	118.994.046	325.325.533	422.429.006
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	61.463.658	61.463.658	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	-	2.581.012.933	2.581.012.933	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(164.182.270)	769.819.771	551.994.774	53.642.727
- Thuế thu nhập cá nhân	41.654.906	866.525.437	880.968.538	27.211.805
- Thuế tài nguyên	536.477.760	4.853.952.000	5.088.352.320	302.077.440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Thuế phí bảo vệ môi trường	15.796.114.00	155.500.532	161.909.270	9.387.376
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon	5.614.730.600		1.171.564.000	4.443.166.600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	6.163.471.156	9.618.599.864	10.924.694.499	4.857.376.521

b) Số phải thu:	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	- Thuế TNDN nộp thừa trong năm 2019	164.182.270		164.182.270
- Thuế xuất khẩu Kim loại được hoàn trả				-
- Thuế TNCN nộp thừa				-
- Thuế phí môi trường nộp thừa				-
Cộng:	164.182.270	-	164.182.270	-

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất	191.410.732
- Trích trước chi phí hỗ trợ XD tuyến đường bê tông cho xã Mậu Duệ	-	-
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán 2019	-	66.000.000
Cộng	191.410.732	257.410.732

b) Dài hạn:

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2019	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	19.342.589.658	215.137.869.712
- Tăng vốn trong năm	-						-
- Lãi trong năm trước						0	0
- Tăng khác						-	-
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						0	0
Số dư tại ngày 1/1/2020	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	12.658.152.404	151.427.709.967
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay						4.304.666.662	4.304.666.662
- Tăng khác						0	
- Cổ tức trong năm nay						(9.536.576.000)	(9.536.576.000)
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác			0				-
- Trích quỹ KTPL						(2.211.518.749)	(2.211.518.749)
Số dư tại ngày 30/9/2020	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	5.214.724.317	143.984.281.880

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5.876.280	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM	5,4	679.280	6.792.800.000	5,4	679.280	6.792.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6.044.440	60.444.400.000	48,0	6.044.440	60.444.400.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.536.576.000	65.563.960.000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

đ- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	800	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	376.900.679	2.211.518.749	3.196.923.300	(608.503.872)
- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch do tỷ giá

Kỳ này Kỳ trước

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp:
- Chi sự nghiệp:
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

Kỳ này Kỳ trước

29. Các khoản mục ngoài bảng:

- a) Tài sản thuê ngoài:
- b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cuối kỳ Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại:		
Dolar Mỹ (USD)	20.564,16	191.272,70
Nhân dân tệ (CNY)	14.711,76	14.711,76
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	19,22	19,22

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	53.433.962.111	65.346.402.693
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	49.489.396.111	60.774.693.333
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	3.944.566.000	4.571.709.360
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	53.433.962.111	65.346.402.693

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%	2.581.012.933	3.223.404.106
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	-	-
Cộng	2.581.012.933	3.223.404.106

3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	41.244.515.544	49.950.126.657
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	41.244.515.544	49.950.126.657

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.993.053	1.436.426.262
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.205.202	-
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	-	2.313.206
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	694.017.536	1.674.993.211
Cộng	2.167.215.791	3.113.732.679

5. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	616.438	171.835.616
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	44.984.265	17.165.944
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn: (Trích lập CBI 2019)	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	45.600.703	189.001.560



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

6. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi	-	-
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	39.231.305	39.041.114
- Thanh lý TSCĐ, vật tư	91.747.272	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	130.978.577	39.041.114

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán	-	-
- Các khoản bị phạt, truy thu	80.000	-
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	681.380.000	572.250.000
Cộng	681.460.000	572.250.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	1.848.239.722	2.128.452.893
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	4.617.776.882	4.466.464.634
- Chi phí vật liệu, công cụ	176.399.611	301.737.104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	188.327.530	143.427.990
- Thuế, phí và lệ phí	59.909.873	74.854.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.079.418	326.983.152
- Chi phí bằng tiền khác	625.116.820	645.108.373
Cộng	7.838.849.856	8.087.028.802

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ	117.709.501	73.471.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.924.442	815.609.688
- Chi phí bằng tiền khác	72.610.000	38.475.000
Cộng	847.243.943	927.555.969

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
...		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	18.385.226.824	14.475.003.498
- Chi phí nhân công	6.248.923.520	6.638.844.251
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.831.172.068	8.092.260.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.424.850.512	8.925.151.692
- Chi phí khác bằng tiền	5.368.123.303	7.626.815.225
Cộng	43.258.296.227	45.758.075.058

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	769.819.771	1.119.444.115
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	769.819.771	1.119.444.115

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:

Kỳ này _____ Kỳ trước _____



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2020 (1)

- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Vay NHCT

1.000.000.000 14.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

1.000.000.000 14.000.000.000

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin so sánh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	14.107.153.011	14.747.142.320
- Tổng số lao động bình quân	140	149
- Lương bình quân/tháng	11.178.410	10.988.929
- Tổng thu nhập	15.231.153.011	15.826.142.320
- Thu nhập bình quân/tháng	12.069.059	11.792.953

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2016
- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng



Ma Ngọc Tiến